

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>429.129.518.828</b>	<b>428.033.687.788</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>18.199.064.557</b>	<b>14.201.761.724</b>
1. Tiền	111		18.199.064.557	14.201.761.724
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>9.155.601.100</b>	<b>9.155.601.100</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.155.601.100	9.155.601.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>137.032.031.657</b>	<b>135.215.160.681</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	124.738.100.877	129.921.398.509
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	11.725.914.878	3.843.012.122
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	568.015.902	1.450.750.050
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>258.259.212.954</b>	<b>257.063.578.523</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	258.259.212.954	257.063.578.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.483.608.560</b>	<b>12.397.585.760</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.000.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	3.773.365.822	11.133.713.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	654.368.598	728.811.371
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	2.028.874.140	535.060.584
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>135.068.313.354</b>	<b>133.241.378.218</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>110.604.313.354</b>	<b>108.741.378.218</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	79.469.501.573	77.414.102.109
<i>Nguyên giá</i>	222		196.219.435.374	183.883.368.657
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(116.749.933.801)	(106.469.266.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	<b>224</b>			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	29.793.888.230	30.175.876.109
<i>Nguyên giá</i>	228		33.795.342.684	33.536.742.684
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.001.454.454)	(3.360.866.575)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>230</b>		1.340.923.551	1.151.400.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>24.182.000.000</b>	<b>24.182.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.510.000.000	19.510.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.100.000.000	10.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>282.000.000</b>	<b>318.000.000</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>564.197.832.182</b>	<b>561.275.066.006</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>108.150.383.823</b>	<b>151.831.628.953</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>88.003.321.923</b>	<b>132.861.735.681</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	33.775.400.767	51.049.197.599
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	5.453.031.390	3.197.388.725
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.14	8.515.840.957	12.752.183.489
5. Phải trả người lao động	315		5.579.974.036	10.596.193.016
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	9.419.258.639	22.880.643.846
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	25.259.816.134	32.386.129.006
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.147.061.900</b>	<b>18.969.893.272</b>
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	273.782.149
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	16.000.000.000	16.000.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.147.061.900	2.696.111.123
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>456.047.448.359</b>	<b>409.443.437.053</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>455.747.448.359</b>	<b>408.225.817.653</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		101.159.320.000	101.159.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108.706.704.458	108.706.704.458
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.487.151.158)	(8.160.533.158)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(159.408.412)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		196.630.318.232	196.630.318.232
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.049.416.533	10.049.416.533
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.688.840.294	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>300.000.000</b>	<b>1.217.619.400</b>
1. Nguồn kinh phí	432		300.000.000	1.217.619.400
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>564.197.832.182</b>	<b>561.275.066.006</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại:			
	- USD		165.169,78	19.363,73
	- EUR		452,32	460,51

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thủy Hằng

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Chi Lan



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Đơn vị tính : **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>282.027.372.315</b>	<b>259.418.792.545</b>	<b>788.063.908.571</b>	<b>761.838.384.382</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.2	50.941.720	125.631.030	258.422.497	487.786.941
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>281.976.430.595</b>	<b>259.293.161.515</b>	<b>787.805.486.074</b>	<b>761.350.597.441</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	226.683.569.832	212.830.841.852	636.928.334.275	619.063.236.473
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>55.292.860.763</b>	<b>46.462.319.663</b>	<b>150.877.151.799</b>	<b>142.287.360.968</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	VI.5	<b>124.430.994</b>	<b>2.144.985.912</b>	<b>738.969.511</b>	<b>5.140.879.646</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	VI.6	<b>399.835.880</b>	<b>320.088.520</b>	<b>1.330.985.146</b>	<b>728.251.752</b>
Trong đó: chi phí lãi vay	23		202.784.894	130.560.756	459.115.106	130.560.756
8. Chi phí bán hàng	24		12.420.092.430	10.256.123.068	36.939.903.873	30.825.491.924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.938.287.028	13.231.303.441	40.342.632.979	39.021.464.245
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>26.659.076.419</b>	<b>24.799.790.546</b>	<b>73.002.599.312</b>	<b>76.853.032.693</b>
<b>11 Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	VI.7	<b>139.145.232</b>	<b>789.708.510</b>	<b>3.876.197.897</b>	<b>1.694.128.477</b>
12 Chi phí khác	32	VI.8	100.025	0	2.541.500.025	1.703.939
<b>13 Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>139.045.207</b>	<b>789.708.510</b>	<b>1.334.697.872</b>	<b>1.692.424.538</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>26.798.121.626</b>	<b>25.589.499.056</b>	<b>74.337.297.184</b>	<b>78.545.457.231</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8.763.663.000	5.117.899.811	20.648.456.890	15.709.091.446
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>18.034.458.626</b>	<b>20.471.599.245</b>	<b>53.688.840.294</b>	<b>62.836.365.785</b>
<b>18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>					

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



BS. Huỳnh Thị Lan



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

( Theo phương pháp gián tiếp )

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>74.337.297.184</b>	<b>78.545.457.231</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			<b>12.585.185.248</b>	<b>11.505.568.660</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.421.679.234	11.815.916.995
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(295.609.092)	(440.909.091)
- Chi phí lãi vay	06		459.115.106	130.560.756
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>86.922.482.432</b>	<b>90.051.025.891</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.124.106.224	(16.021.391.880)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.195.634.431)	(68.046.261.425)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25.347.515.166)	(5.114.621.385)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.000.000	(99.484.327)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(459.115.106)	(130.560.756)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19.491.093.427)	(14.343.438.267)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		22.241.410.463	17.006.681.687
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(28.207.415.108)	(15.708.555.664)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>38.596.225.881</b>	<b>(12.406.606.126)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.826.014.370)	(17.290.564.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.837.009.092	440.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.480.130.770)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	17.480.130.770
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		474.129.230	5.271.440.402
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.514.876.048)</b>	<b>(2.578.214.525)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(6.326.618.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.528.016.575	11.749.434.160
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.528.016.575)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.757.429.000)	(15.448.698.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21.084.047.000)</b>	<b>(3.699.263.840)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	<b>50</b>		<b>3.997.302.833</b>	<b>(18.684.084.491)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>14.201.761.724</b>	<b>27.109.654.939</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>18.199.064.557</b>	<b>8.425.570.448</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Đ.S. Huỳnh Thị Lan*



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Thành lập**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD : 4103000833, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số	Ngày
Đăng ký thay đổi lần thứ 01	ngày 21 tháng 10 năm 2005
Đăng ký thay đổi lần thứ 02	ngày 14 tháng 04 năm 2006
Đăng ký thay đổi lần thứ 03	ngày 19 tháng 12 năm 2006
Đăng ký thay đổi lần thứ 04	ngày 11 tháng 07 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 05	ngày 15 tháng 09 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 06	ngày 17 tháng 10 năm 2009
Đăng ký thay đổi lần thứ 07	ngày 30 tháng 09 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 08	ngày 02 tháng 12 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 09	ngày 23 tháng 11 năm 2011.
Đăng ký thay đổi lần thứ 10	ngày 01 tháng 12 năm 2011.
Đăng ký thay đổi lần thứ 11	ngày 08 tháng 08 năm 2012.
Đăng ký thay đổi lần thứ 12	ngày 15 tháng 08 năm 2012.

Địa chỉ trụ sở chính : 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công Ty có các chi nhánh :

*Chi nhánh tại Hà Nội : 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội*

*Chi nhánh tại Đà Nẵng : 70 Phạm Văn Nghị, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng*

*Chi nhánh tại Cần Thơ : 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ*

- 2. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 3. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất , thương mại .
- 4. Ngành nghề kinh doanh** :  
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Bán buôn thuốc; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược. Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hoá chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyên giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý môi giới (trừ môi giới bất động sản) ./.
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có
- 6. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ :** 735 người



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Báo cáo tài chính được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 – Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm :**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

---

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá: Được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng hoá tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng hoá tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ( TSCĐ) :**

##### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

##### **Tài sản cố định vô hình**

Được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

##### **Phương pháp khấu hao Tài sản cố định**

Khấu hao được dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của Tài sản cố định phù hợp với thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính .

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm : chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản đầu tư chứng khoán :



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

- Được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua thực tế. Tại các kỳ kế toán tiếp theo các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá mua trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các qui định hiện hành. Theo đó, Công Ty được phép trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty:** là chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc. Chi phí này được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám Đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.  
Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

### **11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/09/2012 : 20.910 VND/USD

27.072 VND/EUR





## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **14. Công cụ tài chính**

- *Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

- **Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niên yết và không được niên yết và các công cụ tài chính phát sinh.

- **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu, theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*  
Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.
- *Bù trừ các công cụ tài chính*  
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.593.176.044	1.819.716.487
Tiền gửi ngân hàng	16.605.888.513	12.382.045.237
Trong đó : + VND	13.140.276.929	12.353.244.927
+ USD	3.465.611.584	28.800.310
Các khoản tiền tương đương		0
<b>Cộng</b>	<b><u>18.199.064.557</u></b>	<b><u>14.201.761.724</u></b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR	144.000	3.800.000.000	144.000	3.800.000.000
- Công ty CP Bao Bì Dược	329.500	5.152.500.000	329.500	5.152.500.000
- Công ty CP Dược Phẩm OPC ( Mã CK: OPC)	10.230	203.101.100	10.230	203.101.100
<b>Cộng</b>	<b><u>483.730</u></b>	<b><u>9.155.601.100</u></b>	<b><u>483.730</u></b>	<b><u>9.155.601.100</u></b>

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BH Y Tế , BH Xã Hội , Kinh phí Công Đoàn	257.842.623	184.169.556
- Chi phí thẩm định khu đất Ngõ thời nhiệm	270.682.283	270.682.283
- Thu Khác	39.490.996	995.898.211
<b>Cộng</b>	<b><u>568.015.902</u></b>	<b><u>1.450.750.050</u></b>



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

#### **4. Hàng Tồn kho**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	154.849.127.131	150.431.810.969
Công cụ, dụng cụ	1.722.231.314	967.793.248
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.116.027.050	33.555.795.726
Thành phẩm	83.363.356.104	71.863.399.040
Hàng hoá	208.471.355	244.779.540
<b>Cộng</b>	<b>258.259.212.954</b>	<b>257.063.578.523</b>

#### **5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.773.365.822	11.133.713.805
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	654.368.598	728.811.371
<b>Cộng</b>	<b>4.427.734.420</b>	<b>11.862.525.176</b>

#### **6. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tạm ứng	1.921.874.140	119.254.984
Ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	391.269.600
Chi sự nghiệp năm nay	102.000.000	24.536.000
<b>Cộng</b>	<b>2.028.874.140</b>	<b>535.060.584</b>



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	44.449.094.298	91.677.874.666	8.604.088.143	39.152.311.550	183.883.368.657
Tăng trong kỳ	3.571.267.019	5.975.580.799	1.881.386.364	2.408.256.637	13.836.490.819
. Mua trong năm		5.975.580.799	1.881.386.364	2.408.256.637	10.265.223.800
. Đầu tư XDCB hoàn thành	3.571.348.019				3.571.348.019
Giảm trong kỳ		777.061.613	20.000.000	703.362.489	1.500.424.102
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48.020.361.317</b>	<b>96.876.393.852</b>	<b>10.465.474.507</b>	<b>40.857.205.698</b>	<b>196.219.435.374</b>
. Trong đó : Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.137.645.492	35.939.961.102	3.067.830.393	12.143.742.808	53.289.179.795
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	18.639.705.753	61.396.818.656	4.844.015.954	21.588.726.185	106.469.266.548
Khấu hao trong kỳ	1.948.314.590	6.215.898.472	738.499.508	2.878.378.785	11.781.091.355
Giảm trong kỳ	-	777.061.613	20.000.000	703.362.489	1.500.424.102
. Thanh lý nhượng bán		777.061.613	20.000.000	703.362.489	1.500.424.102
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.588.020.343</b>	<b>66.835.655.515</b>	<b>5.562.515.462</b>	<b>23.763.742.481</b>	<b>116.749.933.801</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	25.809.388.545	30.281.056.010	3.760.072.189	17.563.585.365	77.414.102.109
Số dư cuối kỳ	27.432.340.974	30.040.738.337	4.902.959.045	17.093.463.217	79.469.501.573

#### 8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	31.273.231.684	2.263.511.000	33.536.742.684
Tăng trong kỳ	2.800.000.000	-	2.800.000.000
Giảm trong kỳ	2.541.400.000	-	2.541.400.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.531.831.684</b>	<b>2.263.511.000</b>	<b>33.795.342.684</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số dư đầu năm	1.748.866.575	1.612.000.000	3.360.866.575
Khấu hao trong kỳ	396.271.251	244.316.628	640.587.879
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.145.137.826</b>	<b>1.856.316.628</b>	<b>4.001.454.454</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	29.524.365.109	651.511.000	30.175.876.109
Số dư cuối kỳ	29.386.693.858	407.194.372	29.793.888.230



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phần mềm kế toán dở dang	1.340.923.551	1.151.400.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.340.923.551</u></b>	<b><u>1.151.400.000</u></b>

#### 10. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Tỷ lệ CP sở hữu %</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, dài hạn khác			
+ Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	22%	18.510.000.000	18.510.000.000
+ Công ty CP Dược Phẩm Mekông	22%	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund	2%	10.100.000.000	10.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
<b>Cộng</b>		<b><u>24.182.000.000</u></b>	<b><u>24.182.000.000</u></b>

#### 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	654.368.598	569.365.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.904.062.300	11.746.698.837
Thuế thu nhập cá nhân	(1.056.907.916)	343.879.584
Thuế nhập khẩu	140.597.007	92.240.018
Thuê đất	(4.126.279.032)	
<b>Cộng</b>	<b><u>8.515.840.957</u></b>	<b><u>12.752.183.489</u></b>

#### 12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BH Y Tế, BH Xã Hội, Kinh phí Công Đoàn	418.443.285	404.121.032
- Kinh Phí để tài Mekostem	177.595.069	177.595.069
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	192.742.500	14.950.171.500
- Hội đồng Quản trị	-	267.000.000
- Phải trả khác	8.630.477.785	7.081.756.245
<b>Cộng</b>	<b><u>9.419.258.639</u></b>	<b><u>22.880.643.846</u></b>

#### 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	13.386.370.402	4.776.000	(3.709.816.930)	9.681.329.472
Quỹ phúc lợi	18.999.758.604	260.475.000	(3.681.746.942)	15.578.486.662
<b>Cộng</b>	<b><u>32.386.129.006</u></b>	<b><u>265.251.000</u></b>	<b><u>(7.391.563.872)</u></b>	<b><u>25.259.816.134</u></b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****14. Dự phòng phải trả dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước từ lãi sau thuế dự phòng các dự án nghiên cứu khoa học.	16.000.000.000	16.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>16.000.000.000</u></b>	<b><u>16.000.000.000</u></b>

**15. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :***

Thông tin về biến động của chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước (29%)	29.403.000.000	29.403.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	71.756.320.000	71.756.320.000
- Thặng dư vốn cổ phần	108.706.704.458	108.706.704.458
- Cổ phiếu quỹ	(14.487.151.158)	(8.160.533.158)
<b>Cộng</b>	<b><u>195.378.873.300</u></b>	<b><u>201.705.491.300</u></b>

***Cổ phiếu***

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký pháp hành	10.115.932	10.115.932
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.115.932	10.115.932
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	149.151
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.838.286	9.966.781
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	510.426.403.973	517.704.788.772
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	11.455.427.694	5.771.230.270
- Doanh thu bán hàng hoá	256.219.477.354	222.556.250.772
- Doanh thu bán vật tư	8.183.054.096	14.042.932.749
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.779.545.454	1.763.181.819
<b>Cộng</b>	<b><u>788.063.908.571</u></b>	<b><u>761.838.384.382</u></b>



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu :

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Hàng bán trả lại	258.422.497	487.786.941
- Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>258.422.497</u></b>	<b><u>487.786.941</u></b>

#### 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	510.167.981.476	517.217.001.831
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	11.455.427.694	5.771.230.270
- Doanh thu bán hàng hoá	256.219.477.354	222.556.250.772
- Doanh thu bán vật tư	8.183.054.096	14.042.932.749
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.779.545.454	1.763.181.819
<b>Cộng</b>	<b><u>787.805.486.074</u></b>	<b><u>761.350.597.441</u></b>

#### 4. Giá vốn hàng bán :

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn thành phẩm bán ra	370.610.399.378	382.488.528.313
- Giá vốn dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	4.028.621.682	2.520.910.155
- Giá vốn hàng hoá bán ra	254.729.452.069	221.217.157.546
- Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	7.559.861.146	12.836.640.459
<b>Cộng</b>	<b><u>636.928.334.275</u></b>	<b><u>619.063.236.473</u></b>

#### 5. Doanh thu hoạt động tài chính :

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Cổ tức lợi nhuận được chia	340.624.500	4.625.044.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	264.840.281	-
- Thu khác	-	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng	133.504.730	515.835.146
<b>Cộng</b>	<b><u>738.969.511</u></b>	<b><u>5.140.879.646</u></b>

#### 6. Chi phí tài chính :

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	459.115.106	130.560.756
- Phí rút tiết kiệm trước hạn	-	61.071.583
- Chênh lệch tỷ giá	871.870.040	536.619.413
<b>Cộng</b>	<b><u>1.330.985.146</u></b>	<b><u>728.251.752</u></b>



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 7. Thu nhập khác :

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Bán tài sản cố định	2.837.009.092	440.909.091
- Thu nhập khác	1.039.188.805	1.253.219.386
<b>Cộng</b>	<b>3.876.197.897</b>	<b>1.694.128.477</b>

#### 8. Chi phí khác :

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn của Tài sản	2.541.400.000	-
- Chi phí khác	100.025	1.703.939
<b>Cộng</b>	<b>2.541.500.025</b>	<b>1.703.939</b>

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	291.932.759.876	352.653.932.543
- Chi phí nhân công	47.713.615.758	47.731.074.097
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.421.679.234	11.016.645.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.685.475.625	8.325.645.278
- Chi phí khác	10.945.678.955	12.865.475.022
<b>Cộng</b>	<b>370.699.209.448</b>	<b>432.592.772.682</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

### 1. Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Công ty TNHH Bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết	3.401.668.841	689.641.415
- Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết ( Phải thu )	9.483.601.606	1.427.523.742
		Mua hàng từ Công ty liên kết ( Phải trả )	4.491.693.435	12.862.119

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

Tổng Giám đốc



ĐS. Huỳnh Thị Lan



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính : Đồng*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>92.100.000.000</b>	<b>108.706.704.458</b>	<b>(8.160.533.158)</b>	<b>169.243.289.432</b>	<b>10.049.416.533</b>	<b>(120.868.425)</b>		<b>371.818.008.840</b>
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ							76.971.126.625	<b>76.971.126.625</b>
- Tăng vốn	9.059.320.000			(9.059.320.000)				-
- Hoàn nhập lại chênh lệch ngoại tệ cuối năm trước						120.868.425		<b>120.868.425</b>
- Đàng giá lại ngoại tệ cuối kỳ						(159.408.412)		<b>(159.408.412)</b>
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2011							(267.000.000)	<b>(267.000.000)</b>
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2011				36.446.348.800			(36.446.348.800)	-
- Chia Cổ tức trả cổ đông							(24.916.952.500)	<b>(24.916.952.500)</b>
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2011							(15.340.825.325)	<b>(15.340.825.325)</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>101.159.320.000</b>	<b>108.706.704.458</b>	<b>(8.160.533.158)</b>	<b>196.630.318.232</b>	<b>10.049.416.533</b>	<b>(159.408.412)</b>	-	<b>408.225.817.653</b>
- Số dư đầu năm nay	101.159.320.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	196.630.318.232	10.049.416.533	(159.408.412)	-	<b>408.225.817.653</b>
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ							53.688.840.294	<b>53.688.840.294</b>
- Hoàn nhập lại chênh lệch ngoại tệ cuối năm trước						159.408.412		<b>159.408.412</b>
- Mua lại cổ phiếu quỹ			(6.326.618.000)					<b>(6.326.618.000)</b>
- Đàng giá lại ngoại tệ cuối kỳ						-		-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>101.159.320.000</b>	<b>108.706.704.458</b>	<b>(14.487.151.158)</b>	<b>196.630.318.232</b>	<b>10.049.416.533</b>	-	<b>53.688.840.294</b>	<b>455.747.448.359</b>